

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 16 tháng 3 năm 2021 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: số 190/2017/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2017.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: bà Trần Thị B, sinh năm 1959; địa chỉ: căn hộ A11.11 Chung cư Hoàng Quân, số 18/2 đường Nguyễn T, xã Xuân T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Phương Đại N, sinh năm 1983; địa chỉ: số 11A đường Trần Lê, phường 4, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng *(Theo Văn bản ủy quyền ngày 31-01-2018).*

Bị đơn: cụ Phan Thị T, sinh năm 1935; địa chỉ: Tổ 5, thôn T, xã XT, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Ông Văn Q, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ 5, thôn T, xã XT, Thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng *(Theo Văn bản ủy quyền ngày 03-6-2020).*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Ông Thụy Quỳnh N, sinh năm 1997; địa chỉ: căn hộ A11.11 Chung cư H, số 18/2 đường Nguyễn Thị S, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Người đại diện theo ủy quyền: anh Mai S, sinh năm 1998; địa chỉ: số 11A đường Trần Lê, phường 4, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (*Theo Văn bản quyền ngày 21-12-2020*).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Công nhận diện tích đất 9.178m² đất cùng các tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số 810, Tờ bản đồ số 35, xã Xuân Thọ, Thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; Căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 61.24m² và diện tích đất 344,42m² thuộc thửa đất số 5001, Tờ bản đồ số 35, xã XT, Thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng là tài sản thuộc sở hữu chung của bà Trần Thị B, ông Ông Văn C (*Tổng trị giá tài sản là 5.380.993.840 đồng*)

2.2. Chia tài sản thuộc sở hữu chung như sau:

2.2.1. Chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất 9.178m² đất cùng các tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số 810, Tờ bản đồ số 35, xã XT, Thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; chia $\frac{1}{2}$ căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 61.24m² và $\frac{1}{2}$ diện tích đất 344,42m² thuộc thửa đất số 5001, Tờ bản đồ số 35, xã XT, Thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng cho bà Trần Thị B. (*Trị giá tài sản là 2.690.496.920 đồng*)

2.2.2. Chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất 9.178m² đất cùng các tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số 810, Tờ bản đồ số 35, xã XT, Thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; chia $\frac{1}{2}$ căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 61.24m² và $\frac{1}{2}$ diện tích đất 344,42m² thuộc thửa đất số 5001, Tờ bản đồ số 35, xã XT, Thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng cho ông Ông Văn C. (*Trị giá tài sản là 2.690.496.920 đồng*)

2.3. Chia di sản thừa kế của ông Ông Văn C như sau:

1.3.1. Chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất 9.178m² đất cùng các tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số 810, Tờ bản đồ số 35, xã XT, Thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; $\frac{1}{2}$ căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 61.24m² và $\frac{1}{2}$ diện tích đất 344,42m² thuộc thửa đất số 5001, Tờ bản đồ số 35, xã XT, Thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (*Trị giá thành tiền là 2.690.496.920 đồng*) cho cụ Phan Thị T (*mẹ đẻ*), bà Trần Thị B (*Vợ*), anh Ông Viễn Hữu T (*Con đẻ*), chị Ông Thụy Quỳnh N (*Con đẻ*), tương ứng mỗi kỹ phần thừa kế được nhận là trị giá là 672.624.230 đồng.

2.3.2. Chia di sản thừa kế là kỹ phần thừa kế của anh Ông Viễn Hữu T cho bà Trần Thị B (*Mẹ đẻ*) tương ứng trị giá là 672.624.230 đồng.

2.4.1. Giao cho bà Trần Thị B được quyền sử dụng, quyền sở hữu:

- Diện tích đất 9.178m² đất cùng các tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số 810, Tờ bản đồ số 35, xã XT, Thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 344120 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt cấp ngày 17-9-1999, tên người sử dụng hộ ông Ông Văn C.

- Căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 61.24m² và diện tích đất 344,42m² thuộc thửa đất số 5001, Tờ bản đồ số 35, xã XT, Thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4201140209 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 30-10-2003, tên người sử dụng ông, bà Trần Thị B, Ông Văn C. *(Theo Hoạ đồ đo hiện trạng sử dụng đất ngày 08-12-2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Đ đính kèm Quyết định này)*

Bà Trần Thị B được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký biến động đối với quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

2.4.2. Bà Trần Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho cụ Phan Thị T số tiền là 672.624.230 đồng.

2.4.3. Bà Trần Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho chị Ông Thụy Quỳnh N số tiền là 672.624.230 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành bản án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.5. Về án phí:

- Căn cứ theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị B, cụ Phan Thị T do là người cao tuổi *(trên 60 tuổi)*

- Bà Trần Thị B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.320.000 đồng theo biên lai thu số 0004185 ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

- Chị Ông Thụy Quỳnh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng giá trị tài sản được chia là 672.624.230 đồng. Án phí sẽ là 50% của 20.000.000 đồng + 4% của 272.624.230 đồng *(Phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 400.000.000 đồng) = 15.452.000 đồng.*

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (2);
- VKSND thành phố Đà Lạt;
- Chi cục THADS thành phố Đà Lạt;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án; bộ phận lưu trữ.

THẨM PHÁN

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Công Hoàn

